

몇 vs 얼마 vs 어느

mấy, bao nhiêu / số mấy · bao nhiêu (tiền, lượng) · nào

몇 dùng để đếm và luôn cần một lượng từ đi sau. 얼마 hỏi về số lượng, trước hết là giá tiền. 어느 chọn ra một trong một tập hợp lựa chọn.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
몇	mấy, bao nhiêu, số mấy	Luôn có lượng từ đi sau: 몇 개, 몇 명, 몇 시, 몇 살. Không bao giờ đứng một mình.	몇 + lượng từ 몇 시, 몇 살, 몇 개
얼마	bao nhiêu	Số lượng không đếm từng cái, nhất là giá tiền: 얼마예요? 얼마나 = bao (lâu/xa/nhiều).	얼마예요? 얼마나 + tính từ/động từ
어느	nào	Chọn từ một tập hợp: 어느 나라, 어느 쪽, 어느 것 (= 어느 거).	어느 + danh từ 어느 나라, 어느 쪽

Khác nhau thế nào

1. **몇 cần lượng từ.** 몇 개 (mấy cái), 몇 명 (mấy người), 몇 시 (mấy giờ), 몇 살 (bao nhiêu tuổi). Không bao giờ đứng một mình: 몇이에요? ✗. Lưu ý nó cũng mang nghĩa “số mấy”: 몇 번 버스 (xe buýt số mấy), 몇 층 (tầng mấy).
2. **얼마 = giá tiền và số lượng.** 이거 얼마예요? (Cái này bao nhiêu tiền?) ○ / 이거 몇이에요? ✗. Chữ “bao nhiêu” trong tiếng Việt không quyết định được: vật đếm được dùng 몇 + lượng từ, còn giá tiền và lượng không đếm được dùng 얼마.
3. **얼마나 + động từ/tính từ = “bao …”.** 얼마나 걸려요? (mất bao lâu?), 얼마나 나 멀어요? (xa bao nhiêu?), 얼마나 자주 (bao lâu một lần). Ở đây “bao/thế nào” không phải là 어떻게.
4. **어느 để chọn; 무슨 hỏi loại gì.** 어느 나라 사람이예요? (Bạn đến từ nước nào?) ○. Dùng 어느 khi có một tập lựa chọn cố định (các nước, các phía, hai ly đồ uống trên bàn). 무슨 음식 hỏi món ăn loại gì, chứ không hỏi món nào.

Câu	몇	얼마	어느
이 가방은 ____예요?	✗	◎	✗
지금 ____ 시예요?	◎	✗	✗
____ 나라에서 왔어요?	✗	✗	◎
사과를 ____ 개 살까요?	◎	✗	✗
빨간색하고 파란색 중에서 ____ 것이 좋아요?	✗	✗	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✗ sai

Tìm hiểu thêm

Lượng từ là chìa khóa của 몇: số thuần Hàn đi với 개, 명, 시, 살, còn số Hán Hàn đi với 월, 층, 번 (số). Trả lời câu hỏi 얼마 bằng giá tiền: 오천 원이에요. Để so sánh các lựa chọn với 어느, xem 보다: 어느 쪽이 더 좋아요?

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 몇, 얼마, 어느

1. 이 바지는 ____예요?
Đáp án 얼마 — Hỏi giá = 얼마예요?
2. 생일이 ____ 월이에요?
Đáp án 몇 — Tháng mấy = 몇 월.
3. 한국 음식하고 일본 음식 중에서 ____ 쪽이 더 좋아요?
Đáp án 어느 — Chọn giữa hai lựa chọn = 어느.
4. 교실에 학생이 ____ 명 있어요?
Đáp án 몇 — Đếm người = 몇 명.
5. 서울에서 부산까지 기차로 ____ 나 걸려요?
Đáp án 얼마 — Mất bao lâu = 얼마나 걸려요?

Ví dụ trong câu

1. 동생은 몇 살이에요?
Em của bạn bao nhiêu tuổi?
2. 가족이 몇 명이에요?
Gia đình bạn có mấy người?
3. 이 커피는 얼마예요?
Cà phê này bao nhiêu tiền?
4. 집에서 학교까지 얼마나 걸려요?
Từ nhà bạn đến trường mất bao lâu?
5. 어느 나라 사람이예요?
Bạn đến từ nước nào?
6. 화장실이 어느 쪽에 있어요?
Nhà vệ sinh ở phía nào?

Lỗi thường gặp

- ✗ 이 사과는 몇이에요?
○ 이 사과는 얼마예요?
몇 phải có lượng từ đi sau; để hỏi “Bao nhiêu tiền?” hãy dùng 얼마예요.
- ✗ 얼마 사람이 왔어요?
○ 몇 명이 왔어요?
Để đếm người hoặc đồ vật, dùng 몇 + lượng từ (몇 명), không dùng 얼마.
- ✗ 무슨 나라에서 왔어요?
○ 어느 나라에서 왔어요?
Khi chọn một trong một tập hợp đã biết (các nước, các phía), dùng 어느; 무슨 hỏi về loại hoặc nội dung.